

# TIẾNG CHIM HY VỌNG ĐẦU THẾ KỶ

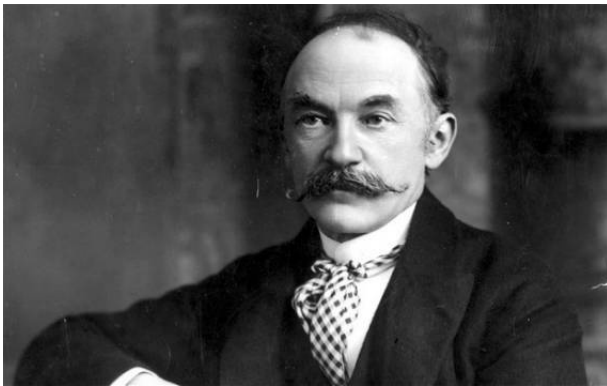
Bài thơ “The Darkling Thrush”  
của Thomas Hardy

*Phạm Trọng Lệ sưu tầm và dịch*

Cách đây gần 121 năm, vào tối 31 tháng 12 dương lịch, năm 1900, lúc nhân loại sắp bước vào thế kỷ 20, thi sĩ Anh Thomas Hardy --một thi sĩ và tiểu thuyết gia cuối thời nữ hoàng Victoria, một thời kỳ mà canh nông đang chuyển sang kỹ nghệ-- trong lúc ông đang bi quan trước viễn tượng một thế kỷ mới, chợt nghe thấy tiếng chim họa mi hót. Ông viết bài thơ The Darkling Thrush sau đây vào đêm cuối cùng của thế kỷ 19. Trong bài thơ, con chim họa mi già cất tiếng hót vào đêm đông lạnh lùng, đem lại nguồn hy vọng cho thi sĩ đang hoang mang trước những biến chuyển của thế kỷ mình đang sống và viễn tượng mình chưa rõ của thế kỷ 20 mới. Bài thơ này được xếp thứ 54 trong 100 bài thơ được chọn in

trong hợp tuyển nhiều nhất, theo William Harmon, giáo sư văn chương Anh thuộc đại học North Carolina, trong cuốn THE TOP 500 POEMS.

Bài viết này là một bài giảng theo lối giảng gọi là *explication de texte* trong trường Pháp, hay *close reading* trong trường Mỹ, phân tích tỉ mỉ để giúp người đọc hiểu kỹ ý nghĩa bài thơ. Khi nắm vững các khía cạnh bài thơ, “hiểu” bài thơ, người đọc sẽ “cảm” ý nghĩa và nhịp điệu bài thơ. Hình ảnh âm thanh, chữ dùng, nhịp thơ, mang lại cho người đọc thơ một “mỹ cảm” - và đây là phần thưởng cho người đọc thơ. Bài này chia ra làm 5 phần: phần I là nguyên văn bài thơ; phần II là bản dịch xuôi; phần III là bản dịch sang văn vần; phần IV là nhận xét về chữ khó và ẩn dụ trong bài thơ. Phần cuối là sách tham khảo.



Thomas Hardy

## I. The Darkling Thrush

I leant upon a coppice gate  
    When Frost was specter-gray,  
And Winter's dregs made desolate  
    The weakening eye of the day.  
The tangled bine-stems scored the sky  
    Like strings of broken lyres,  
And all mankind that haunted nigh  
    Had sought their household fires.

The land's sharp features seemed to be  
    The Century's corpse outleant,  
His crypt the cloudy canopy,  
    The wind his death-lament.  
The ancient pulse of germ and birth  
    Was shrunken hard and dry,  
And every spirit upon earth  
    Seemed fervorless as I.

At once a voice arose among  
    The bleak twigs overhead  
In a full-hearted evensong  
    Of joy illimited;  
An aged thrush, frail, gaunt, and small,  
    In blast-beruffled plume,

Had chosen thus to fling his soul  
Upon the growing gloom.

So little cause for carolings  
Of such ecstatic sound  
Was written on terrestrial things  
Afar or nigh around,  
That I could think there trembled through  
His happy good-night air  
Some blessed Hope, whereof he knew  
And I was unaware.

**Thomas Hardy** (December 31, 1900)

## **II. Dịch xuôi:**

Tiếng Họa Mi Trong Đêm Tối

Tôi dựa vào cổng dẫn vào rừng cây  
Khi sương mờ xám như bóng ma  
Và những vầng đục của mùa đông làm cho  
Ánh sáng yếu-ớt của ngày thêm điêu tàn.  
Những sợi dây leo cuộn với nhau in trên nền  
trời  
Như những sợi dây đàn huyền cầm bị đứt.  
Và mọi người ở gần  
Đều tìm đến lò sưởi trong nhà mình.

Nét hằn rõ trên ruộng nương trông như  
Xác của Thế kỷ vừa chết duỗi dài ra  
khỏi hầm mộ là vòm trời mây phủ,  
mà gió là tiếng gào khóc.  
Mạch máu xưa của mầm sống  
Chun lại khô cứng  
Và mỗi linh hồn trên trái đất  
Hình như đều uể oải như tôi.

Chợt lúc đó có một giọng trời lên  
Trong những nhành cây khắng khiu trên cao,  
Một bài ca đầy nhiệt tình, ấm-áp  
diễn tả niềm vui vô bờ.  
Một con chim họa mi già, mảnh khảnh, hom  
hem, nhỏ nhắn.

Bộ lông nó tả tơi rũ rượi vì bị gió dập  
Đã chọn lúc này để liệng hồn mình  
Vào vẻ tiêu điều mỗi lúc một thêm ảm đạm.

Con người ít khi thấy có lý do để  
viết lời ca ngợi những sự vật xa gần trên đời này  
như âm thanh ngậy ngát như vậy,  
khiến tôi tưởng rằng trong giọng rung của  
tiếng chim hót vui tươi ru ta an giấc

có một niềm Hy-vọng trời ban, mà chim biết rõ  
từ đâu,  
mà tôi lại vô tình không biết.

(PTL dịch xuôi)



Chim Họa Mi đang hát (Hình minh họa)

### **III. Dịch sang lục bát của Phạm Trọng Lê:**

Thơ Thomas Hardy – The Darkling Thrush

#### ***Tiếng chim họa mi trong đêm tối***

*Bên rừng tựa cổng nhìn xa  
Sương mờ xám tựa bóng ma chập-trùng.  
Chiều Đông ảm đạm lạnh lùng,  
Ánh dương hiu hắt, cảnh trông điêu tàn.  
In trên trời, khóm dây ràng,  
Cuốn nhau như những sợi đàn đứt dây.  
Làng trên xóm dưới quanh đây,  
Bên lò sưởi ấm, giờ này cùng nhau.*

Nét hần bờ ruộng nương dâu,  
Như thầy Thế kỷ dãi dầu thênh thang.  
Vòm trời hăm mộ mây ngàn,  
Gió gào lời khóc hồn tan mập mờ.  
Mạch xưa mầm sống bây giờ,  
Máu xưa tươi thắm, nay khô cạn rồi.  
Mỗi linh hồn, mỗi con người  
Thấy đều ướm oải rã rời như ta.

Chợt đâu trời tiếng chim ca,  
Trong cảnh cây nhỏ vắng ra bồi hồi.  
Điệu ca tròn, ấm trên cao,  
Niềm vui hớn hở ngọt ngào vô biên.  
Họa mi, mảnh khảnh, hom hem,  
Lông già rũ rượi, thân mềm tả tơi.  
Thả hồn trong điệu nhạc trôi,  
Cảnh buồn mỗi lúc chẳng vui nào nùng.

Con người có mấy ai từng  
Viết câu ca ngợi của chung trên đời.  
Dư âm ngây ngất tuyệt vời,  
Rung trong gió thoảng những lời vui tươi.  
Là nguồn hy-vọng từ Trời,  
Chim kia biết rõ, mà người không hay.

(PTL phỏng dịch 11/24/1997)

#### IV. Ghi Chú và Phân tích:

Darkling: [chữ cô, dùng trong thơ], in the dark, trong bóng tối.

Coppice gate=công dẫn vào một khu rừng nhỏ có nhiều bụi cây rậm.

Specter=bóng ma (nguyên bản viết spectre).

Dregs=cặn bã.

Bine-stems=gốc giây leo cuộn với nhau

Century corpse=xác chết thế kỷ. Thế kỷ 19 chám dứt, thi sĩ ví như một xác chết.

Evensong=bài hát vào buổi lễ chiều (even: chữ cô của evening)

Illimited=vô giới hạn.

Fervorless=không có nhiệt tình, uể oải, nguyên bản viết fervourless.

Blast-beruffled plume=bộ lông bị rối xù vì bị gió đập vùi. Alliteration: phép lặp lại phụ âm đầu trong thơ (**B**last-**b**eruffled **p**lume) để gây thêm hiệu quả. Tương tự: trong Truyện Kiều: Vó câu khắp khênh bánh xe gập ghềnh.



**Hình thức:** Bài thơ gồm 4 đoạn (stanzas) mỗi đoạn 8 câu, trong đó câu 1, 3, 5, 7 theo thể **iambic tetrameter**, nghĩa là mỗi câu có 4 nhịp, nhấn vào nhịp nhì; các câu số 2, 4, 6, và 8 gọi là **iambic trimeter**, có ba nhịp, nhấn vào nhịp nhì. Bài thơ gieo vần như sau ababcdcd. Thí dụ như ở đoạn đầu thì những cặp chữ cuối câu như gate/desolate, gray/day, sky/nigh, lyres/fires vần với nhau.

**Nội dung:**

**- Bài thơ dùng vài chữ cổ:**

Coppice= lùm cây hay rừng nhỏ; darkling=trong bóng đêm; nigh=gần; illimited=vô biên. Mấy chữ viết hoa như Frost, Century, Hope để nhấn mạnh.

**- Nhiều hình ảnh và ẩn dụ:**

- Hai đoạn đầu, để tả tâm trạng bi quan của mình về thế kỷ 19, thi sĩ dùng những chữ tả mùa đông u ám. Specter-gray: đánh vần kiểu Mỹ; nguyên văn trong bài thơ là spectre-gray: xám



Hình minh họa: Đàn Lyre

như bóng ma. Winter dregs: cặn vẩn đục của mùa đông. Weakening eye of day: ánh mặt trời yếu đi. Lyre: một thứ huyền cầm có 6 dây gọi là “đàn lia,” thuộc loại đàn harp (“hạc cầm”). Những nhánh cây leo cuốn vào nhau được ví như dây đàn huyền cầm bị đứt.

- Ở đoạn 2: Century corpse (thế kỷ sắp hết ví như xác chết duỗi dài mà tiếng gió là lời than khóc và vòm bầu trời là hầm mộ); crypt (hầm mộ); cloudy canopy (vòm trời mây phủ); pulse of germ and birth (mạch đập của mầm và sự nảy sinh, mầm sống); shrunken hard and dry (co lại khô cứng), fervorless (đánh vần kiểu Anh: fervourless): không còn sinh khí.

- Ở đoạn 3 và 4: thi sĩ tả bối-cảnh trong đó con chim họa mi vừa già, vừa bị gió lạnh thổi làm bộ lông toi tả, đang hót trên nhánh cây cao: aged thrush. Bleak twigs overhead: nhánh cây khẳng khiu ở trên cao; gaunt: gầy, hốc hác; growing gloom: cảnh càng thêm ảm đạm. Nhưng con chim họa mi vẫn say sưa cất tiếng hót. Carolings (những bài ca như vào dịp giáng sinh); ecstatic (ngây ngất), good-night air (giọng ca chúc ngủ ngon). Tiếng chim ca

khiến thi sĩ đang bị quan, chán nản phải hứng khởi.  
Blessed Hope: nguồn Hy-vọng trời ban.

**- Vài dòng về Thomas Hardy (1840-1928):**

Thomas Hardy quê ở gần vùng Dorchester phía tây nam Anh quốc, khi còn trẻ học việc trong văn phòng xây cất của một kiến trúc sư. Sau ông bỏ nghề kiến trúc và viết tiểu thuyết. Trong tiểu thuyết và thơ, ông dùng nhiều phương ngữ (dialects) nơi ông sinh trưởng. Nhiều cuốn ông viết đã được đưa lên phim. Cuốn *Far From the Madding Crowd* (Xa chốn phồn hoa) là cuốn tiểu thuyết thứ tư viết năm 1874, và được đưa lên phim năm 1967 do nữ tài tử Julie Christie đóng. Ông cũng là tác giả cuốn *The Mayor of Casterbridge* (Ông Thị Trưởng Casterbridge) (1886). (Chú Thích: Vinh hạnh báo để biết đồng môn Phạm Xuân Lương khi còn là gs. Trung học Chu Van An đã dịch cuốn này sang Việt ngữ). Cuốn nổi tiếng nhất là *Tess of d'Urbervilles* (1891) (Nàng Tess thuộc dòng họ d'Urbervilles), được đưa lên phim do Roman Polanski đạo diễn năm 1980 và do nữ tài tử Nastassja Kinski đóng vai Tess. Những cuốn khác là *Jude the Obscure* (Jude, con người tầm thường vô danh), viết năm 1896, được đưa lên truyền hình do Kate Winslet đóng năm 1971. Cuốn

*the Return of the Native* (Người xưa trở về) đưa lên phim năm 1994, do nữ tài tử Catherine Zeta-Jones đóng. Tuy Ông viết nhiều tiểu thuyết (12 cuốn), mãi đến khi gần 60 tuổi Ông mới làm thơ. Trong vòng ba thập niên, ông viết tổng cộng 8 tập thơ và một tập kịch dài, the Dynasts.

- **Meliorist, not pessimist:** Người đọc văn thơ ông thường cho ông là người bi quan, nhưng ông bảo ông là **người theo thuyết cải-thiện**. Ông cho rằng thế giới có thể tốt hơn nếu con người cố gắng hướng thiện. Trong bài thơ, hai đoạn thơ đầu là những hình ảnh ảm đạm và chết chóc, nhưng hai đoạn cuối bài thơ, trong khi tác giả chán nản, thất vọng về những biến chuyển của thời ông --như chiến tranh, thay đổi nếp sống gây ra bởi chiến tranh và cuộc Cách mạng Kỹ nghệ-- thì tiếng chim họa mi, tuy già và rũ rượi vì lạnh, như đem lại nguồn hy vọng cho tác giả. Tiếng chim như nhắc cho tác giả biết, dù ở hoàn cảnh thất vọng hay tuyệt vọng, Thượng-đế, qua thiên nhiên, vẫn ban cho con người một **ân sủng là lòng Hy vọng**. Như thiền sư Mãn-Giác ở thế kỷ 11 đời Lý, trong bài kệ “Cáo Tật Thị Chúng” có hai câu cuối “*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận/Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*” [“Đừng tưởng

xuân tàn hoa rụng hết/Đêm qua, sân trước, một cảnh mai"-- Ngô-Tất-Tô dịch, trong Văn Học Đời Lý (1941), p. 52 ]. Một cảnh hoa nở cuối mùa xuân, tiếng hót của con chim già vào mùa đông như nhắc con người đừng quên Hy vọng trời ban. Nhà thơ lãng mạn Anh Percy Bysshe Shelley trong bài "*Ode to the West Wind*" cũng viết ở câu cuối cùng của bài thơ: "If Winter comes, can Spring be far behind?" (Mùa Đông nếu tới nơi rồi, thì Xuân cũng chẳng xa vời mãi đâu.)

#### **V. Phụ Lục & Sách Tham Khảo:**

- Thơ phổ nhạc: Ban đồng ca nam nữ Hội Giáo Dục Âm nhạc Texas (TMEA) trình bày bài thơ The Darkling Thrush phổ nhạc qua link sau đây:

Vào Google đánh vào hàng chữ "TMEA 2007 Mixed Choir"

- Nghe đọc bài thơ, vào Google đánh vào hàng chữ:

"The Darkling Thrush read by Tom O' Bedlam youtube"

Muốn đọc thêm về cuộc đời và tác phẩm của Thomas Hardy, xem:

- Carpenter, Richard C. *Thomas Hardy*.  
(Twayne English Authors Series). New York:  
MacMillan, 1<sup>st</sup> ed. 1964; rev. ed. 1980.

(g,s. Carpenter là thầy dạy người viết bài này  
trong môn Văn chương Anh và literary criticism tại  
BGSU ở Ohio năm 1975-1976).

Muốn tìm đọc thơ của Hardy, xem:

- Gibson, James. *The Complete Poems of  
Thomas Hardy*. New York: MacMillan, 1978.

Về bảng liệt kê 500 bài thơ Anh phổ thông,  
được trích in trong các sách hợp tuyển nhiều nhất,  
xem:

- Harmon, William. *The Top 500 Poems*. New  
York: Columbia University Press, 1992, trang 1077-  
1080. ■

(Virginia –viết xong 11/24/1997;  
sửa lại 12/19/2007; 9/15/2020; 9/13/2021–)

Phạm Trọng Lê

